

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2021/DS-PT
Ngày 23-4-2021
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trung Dũng
Bà Ngô Thị Bích Diệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 23 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 10/2021/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2020/DS-ST ngày 13/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 94/2021/QĐPT-DS, ngày 02/3/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tuấn V, sinh năm 1995; địa chỉ: Số 157/B4, khu phố C, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Số 815, Quốc lộ 1K, khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1996; hộ khẩu thường trú: Xóm 3, xã Tiến Nông, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ liên hệ: Ngã ba Cây Diệp, khu phố Đông Tân, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tuấn V (Văn bản ủy quyền ngày 11/3/2021).

2. Bị đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ 3, khu phố T1, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1967; hộ khẩu thường trú: Số 0117A, tổ 2, khu phố T1, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị N (Văn bản ủy quyền ngày 14/4/2021).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Nguyễn Hữu D, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 3, khu phố T1, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3.2 Bà Ngô Thị H1, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ 3, khu phố T1, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

3.3 Ủy ban nhân dân phường T1; địa chỉ: Khu phố T1, phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị Hồng – chức vụ: Chủ tịch.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn V.

5. Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 02/10/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 06/12/2019, các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn V do bà Nguyễn Thị X đại diện trình bày:

Cha ông Nguyễn Tuấn V là ông Nguyễn Tuấn M chết ngày 21/8/2019 do bị tai nạn giao thông, không để lại di chúc. Cha mẹ ông M chết trước ông M. Hàng thừa kế thứ nhất của ông M gồm: Ông Nguyễn Tuấn V (con ông M với bà Lê Thị A, đã ly hôn) và bà Lê Thị N (vợ hợp pháp của ông M). Di sản của ông M để lại gồm:

- Phần đất có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 108,5m², thuộc thửa số 399, tờ bản đồ số 17, tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp GCN số CS06929 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Tuấn M ngày 07/02/2018. Trên đất có 01 căn nhà diện tích 74,5m² kết cấu tường gạch xây tô, một trệt một lầu, mái ngói nền gạch men.

- Phần đất có diện tích theo kết quả đo đạc thực tế là 113,2m², thuộc thửa số 400, tờ bản đồ số 17, tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp GCN số CS06930 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Tuấn M ngày 07/02/2018.

- Một xe ô tô 07 chỗ hiệu Toyota Innova biển số 61A-597.43, trị giá 180.000.000 đồng.

- Khi ông M bị tai nạn giao thông chết, tổng chi phí khám chữa bệnh cho ông M tại Bệnh viện Quận Thủ Đức là 7.937.594 đồng, tổng số tiền chi phí đám ma và mai táng cho ông M là 100.000.000 đồng.

Sau khi trừ đi chi phí khám chữa bệnh và chi phí đám tang cho ông M, nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia toàn bộ di sản thừa kế của ông M nêu trên thành

02 phần bằng nhau, cụ thể như sau: Chia cho ông V được hưởng 1/2 quyền sử dụng diện tích đất 108,5m², thuộc thửa số 399 và 1/2 ngôi nhà có diện tích 74,5m² xây dựng trên thửa số 399, tờ bản đồ số 17; chia cho ông V được hưởng 1/2 quyền sử dụng đất diện tích 113,2m², thuộc thửa số 400, tờ bản đồ số 17; xe ô tô 07 chỗ hiệu Innova biển số 61A-597.43 bà N đã bán và đang giữ số tiền 180.000.000 đồng, sau khi trừ 107.938.000 đồng chi phí chữa bệnh, chi phí mai táng cho ông M số tiền còn lại 72.062.000 đồng, ông V yêu cầu được chia ½ với số tiền là 36.031.000 đồng.

Theo kết quả thẩm định và định giá, tổng giá trị đất và tài sản trên đất thửa số 399 tương đương với số tiền là 574.872.560 đồng; giá trị thửa đất số 400 tương đương với số tiền là 202.460.000 đồng; tổng giá trị tài sản trên thửa đất số 400 và hàng rào là 91.947.400 đồng. Ông V thừa nhận toàn bộ tài sản trên thửa đất số 400 cùng hàng rào xung quanh đất do bà Lê Thị N xây dựng sau khi ông M chết nên không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Như vậy, tổng giá trị di sản thừa kế ông M để lại là 849.394.966 đồng, chia thừa kế cho 02 kỷ phần, mỗi phần được hưởng tương đương với số tiền là 424.697.483 đồng. Ông V yêu cầu nhận tài sản thừa kế bằng hiện vật là thửa số 400, tờ bản đồ số 17. Toàn bộ tài sản trên thửa số 400, tờ bản đồ số 17 do bà Lê Thị N xây dựng sau khi ông M chết, ông V đồng ý trả lại giá trị xây dựng theo kết quả định giá. Sau khi trừ giá trị thửa số 400 cùng tài sản bà Lê Thị N xây dựng trên thửa số 400, tờ bản đồ số 17, bà N còn phải bồi hoàn giá trị tài sản chênh lệch cho ông V số tiền là 130.290.083 đồng.

[2] Tại bản tự khai ngày 02/01/2020, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị N do ông Trần Văn H đại diện trình bày:

Thông nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ nhân thân và hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Tuấn M. Thông nhất kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ theo Mẫu trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 151-2020, tờ bản đồ số 17, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã T ký xác lập ngày 16/4/2020 và kết quả định giá ngày 23/6/2020. Theo bản vẽ đo đạc thực tế hướng Đông thửa đất số 400 có diện tích đất 1,2m² thuộc đường đi, bị đơn không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Hướng Bắc thửa đất số 400 thể hiện lần qua thửa 395 là 01m². Bị đơn xác định diện tích thửa đất số 400 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không tranh chấp 01m² này.

Bị đơn thông nhất lời trình bày của nguyên đơn về những nội dung sau: Tổng số tiền chi phí khám chữa bệnh của ông M là 7.937.594 đồng; tổng số tiền chi đám tang cho ông M là 100.000.000 đồng; xe ô tô 07 chỗ hiệu Innova biển số 61A-597.43 là tài sản chung của ông M và bà N trị giá 180.000.000 đồng. Thông nhất giá trị toàn bộ đất và tài sản trên thửa đất số 399 và thửa số 400 theo cách tính của nguyên đơn với số tiền là 777.332.560 đồng và giá trị xe ô tô 07 chỗ hiệu Innova biển số 61A-597.43 sau khi trừ chi phí khám chữa bệnh, chi phí mai táng cho ông M còn lại số tiền là 72.062.406 đồng.

Toàn bộ tài sản của ông M để lại theo lời trình bày của nguyên đơn là tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông M và bà N. Do đó, ½ tài sản là

của bà N, $\frac{1}{2}$ tài sản còn lại mới là di sản thừa kế của ông M. Tổng giá trị di sản thừa kế của ông M để lại tương đương với số tiền là 424.697.483 đồng, bà N đồng ý chia làm 02 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng tương đương với số tiền 212.384.742 đồng. Bà N yêu cầu được nhận toàn bộ di sản của ông M để lại bằng hiện vật và bồi hoàn cho ông V giá trị bằng tiền. Lý do vì ông M và bà Lê Thị A mẹ ông V ly hôn năm 2004. Bà N chung sống có đăng ký kết hôn với ông M năm 2011, sau khi ông M và bà A ly hôn, ông M không có tài sản riêng. Từ khi chung sống với bà N được 06 năm, từ tiền tiết kiệm và vay mượn bà N và ông M mới mua được 02 thửa đất số 399 và thửa số 400, tờ bản đồ số 17 liền kề nhau để xây dựng nhà ở nhưng không đủ tiền xây hàng rào. Sau khi ông M chết, lo sợ nguy hiểm nên bà N mới xây dựng hàng rào xung quanh 02 thửa đất. Sau khi ông M và bà A ly hôn, ông V chung sống với bà A tại thị xã D, tỉnh Bình Dương. Ông V nghiện ma túy nên bị Tòa án nhân dân thị xã D áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc 16 tháng tại Trung tâm cai nghiện xã T2, huyện P từ ngày 04/10/2017. Do V nghiện ma túy nên ông M giận ít đi thăm, bà N là người đăng ký thăm nuôi vào ngày 15 hoặc 30 hàng tháng. Trong thời gian V cai nghiện, mỗi tháng bà N và ông M phải gửi chi phí sinh hoạt cho V từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng. V xin ông M và bà N sau cai nghiện được về sinh sống cùng, ông M ra điều kiện V phải bỏ ma túy thì mới đồng ý. Tết âm lịch năm 2019, V về nhà vợ chồng bà N sinh sống nhưng chỉ một thời gian ngắn là tái nghiện ma túy, V lấy xe mô tô của bà N đi cầm cố để có tiền sử dụng ma túy, bà N và ông M phải trả tiền để chuộc lại xe. Rằm tháng 7 âm lịch năm 2019, V lấy xe mô tô của bà N cho bạn sử dụng làm phương tiện đi bán ma túy, bị công an bắt xe nên V bỏ nhà đi không về. Do bà N là người đứng tên trong giấy đăng ký xe mô tô nên Công an liên hệ với bà N để làm thủ tục nhận lại xe. V bỏ nhà đi trước khi ông M bị tai nạn giao thông chết khoảng nửa tháng. Do V chỉ được chia 25% trong khối tài sản của ông M và bà N nên nếu giao tài sản thừa kế bằng hiện vật thì V không có khả năng hoàn trả giá trị tài sản phần chênh lệch cho bà N bằng tiền. V cũng không có nguyện vọng sinh sống trên thửa đất được chia tại phường T1, thị xã T vì bà con bên nội và bên ngoại của V đều sinh sống tại thành phố D, tỉnh Bình Dương. Nếu giao tài sản bằng hiện vật thì V cũng sẽ bán trong khi vợ chồng bà N phải mất nhiều công sức và tiết kiệm rất lâu mới tạo lập được khối tài sản trên.

[3] Trong quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu D và bà Ngô Thị H1 thống nhất trình bày:

Ông D và bà H1 là chủ sử dụng thửa đất số 398, tờ bản đồ số 17, liền kề với thửa đất số 399 của ông Nguyễn Tuấn M và bà Lê Thị N. Theo kết quả đo đạc thực tế, thửa đất số 399 lấn qua thửa đất số 398 là 9,7m². Tuy nhiên, giữa hai thửa đất đã có tường nhà của ông M, bà N xây dựng trước khi ông D và bà H1 xây dựng nhà. Do đó, ông D và bà H1 không tranh chấp diện tích 9,7m². Nếu chủ sử dụng thửa đất số 397 giáp ranh thửa đất số 398 yêu cầu ông D trả lại diện tích lấn qua thửa đất số 397 và xảy ra tranh chấp thì ông D và bà H1 sẽ tranh chấp với chủ sử dụng thửa đất số 397 bằng một vụ kiện khác.

[4] Tại biên bản xác minh ngày 30/6/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường T1 do bà Bùi Thị Hồng đại diện trình bày:

Theo kết quả đo đạc thể hiện tại Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý số 151-2020, tờ bản đồ số 17 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã T ký ban hành ngày 16/4/2020, trong diện tích các đương sự tranh chấp có 1,2m² trên bản đồ địa chính thể hiện thuộc con đường do Ủy ban nhân dân phường T1 quản lý, đề nghị các đương sự trả lại phần diện tích này cho địa phương. Ủy ban nhân dân phường T1 không có yêu cầu độc lập.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2020/DS-ST ngày 13/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương, đã tuyên xử:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 92, 147, 157, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 612, 613, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; các Điều 99, 100 của Luật Đất đai; các Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn V đối với bị đơn bà Lê Thị N về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

2. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về tổng số tiền chi phí khám chữa bệnh, chi mai táng cho ông Nguyễn Tuấn M là 107.937.594 đồng (Một trăm lẻ bảy triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm chín mươi bốn đồng).

3. Xác định di sản do ông Nguyễn Tuấn M để lại gồm:

- Một nửa quyền sử dụng đất diện tích 108,5m², thuộc thửa đất số 399, tờ bản đồ số 17, tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số CS06929 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Tuấn M ngày 07/02/2018; một nửa căn nhà diện tích 74,5m² xây dựng trên thửa đất số 399 và 01 trụ cổng;

- Một nửa quyền sử dụng đất diện tích 113,2m², thuộc thửa đất số 400, tờ bản đồ số 17, tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN số CS06930 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Tuấn M ngày 07/02/2018.

- Một nửa giá trị xe ô tô 07 chỗ hiệu Innova biển số 61A-597.43.

Sau khi trừ chi phí khám chữa bệnh, chi phí mai táng cho ông Nguyễn Tuấn M, tổng giá trị di sản của ông Nguyễn Tuấn M để lại là 424.697.483 đồng (Bốn trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm tám mươi ba đồng).

4. Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Tuấn M theo quy định của pháp luật cho 02 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Ông Nguyễn Tuấn V và bà Lê Thị N. Giá trị mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng là 212.384.742 đồng (Hai trăm mười hai triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn bảy trăm bốn mươi hai đồng), như sau:

- Giao toàn bộ di sản thừa kế của ông Nguyễn Tuấn M nêu trên cho bà Lê Thị N quản lý, sử dụng.

Bà Lê Thị N được quyền sử dụng diện tích đất 108,5m², thuộc thửa đất số 399, tờ bản đồ số 17 và diện tích đất 113,2m², thuộc thửa đất số 400, tờ bản đồ số 17, tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Bà Lê Thị N được sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 399, tờ bản đồ số 17 gồm 01 căn nhà diện tích 74,5m² và 02 trụ cổng.

- Bà Lê Thị N được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất được giao nêu trên (Có bản vẽ kèm theo).

- Bà Lê Thị N có nghĩa vụ thanh toán giá trị phần di sản thừa kế cho ông Nguyễn Tuấn V số tiền 212.448.742 đồng (Hai trăm mười hai triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn bảy trăm bốn mươi hai đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo.

Sau khi có án sơ thẩm, ngày 26/10/2020, nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T kháng nghị: Theo Quyết định kháng nghị số 23/QĐKN/VKS-DS ngày 28/10/2020 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương. Viện kiểm sát đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn yêu cầu chia cho nguyên đơn thửa đất số 400, tờ bản đồ số 17, tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương, nguyên đơn đồng ý thanh toán lại toàn bộ tài sản do bà N xây dựng trên thửa đất này; đại diện bị đơn đồng ý chia cho nguyên đơn kỷ phần thừa kế bằng tiền là 300.000.000 đồng, không đồng ý chia bằng hiện vật đối với thửa đất số 400 trên cho nguyên đơn; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn quy định. Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận toàn bộ tài sản trên thửa đất số 400 là tài sản riêng của bà N có tổng giá trị 91.947.400 đồng; giá trị còn lại của xe ô tô 07 chỗ hiệu Innova biển số 61A-597.43 là 180.000.000 đồng. Đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với kháng cáo của ông V, yêu cầu được nhận di sản là hiện vật: Cả nguyên đơn và bị đơn đều có nhu cầu nhận di sản bằng hiện vật. Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/02/2020 của

Tòa án nhân dân thị xã T (BL 91, 92) thể hiện: Tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất gồm 02 thửa số 399 và thửa số 400 tờ bản đồ số 17, diện tích là 221,7m² tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Trong đó, thửa 399 là có nhà và công trình phụ trên đất, thửa 400 có mái che, chuồng gà, giàn mướp và hàng rào. Như vậy, tài sản là có thể chia bằng hiện vật. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: “...Ông V không có thu nhập ổn định và khi được giao tài sản bằng hiện vật ông V sẽ bán hoặc thế chấp thửa đất số 400 để trả giá trị kỷ phần di sản bằng tiền cho bà N. Như vậy, việc chia di sản bằng hiện vật không đạt được mục đích nhằm đảm bảo cho ông V có chỗ ở, ông V cũng không có khả năng thi hành án bằng tiền khi được chia phần di sản bằng hiện vật trong khi ông V chỉ được nhận 25% trong tổng tài sản của ông M và bà N...” để không chia cho ông V được nhận di sản bằng hiện vật là không phù hợp pháp luật nên kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật là có cơ sở, kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T là có căn cứ.

Đối với kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T về việc Tòa án chưa điều tra, thu thập chứng cứ đầy đủ: Ông V khởi kiện cho rằng toàn bộ tài sản tranh chấp là tài sản riêng của ông M và yêu cầu chia thừa kế đối với toàn bộ tài sản nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông M, bà N và chia thừa kế theo pháp luật. Ông V không kháng cáo phần này thì được xem là chấp nhận với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Do đó, việc tiến hành điều tra, xác minh làm rõ các vấn đề trên là không cần thiết. Về việc xác định ranh đất của đương sự có lấn qua thửa đất số 395 của ông Nguyễn Văn C diện tích 01m² (khi đo đạc thực tế thửa đất số 400): Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng, giấy triệu tập cho ông C là có thiếu sót, vi phạm Điều 73, Điều 170 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu xác định phần đất lấn qua thửa đất số 395 cho mình nên có thể sửa bản án sơ thẩm theo hướng không xác định phần diện tích lấn qua thửa đất số 395 là tài sản chung vợ chồng của ông M và bà N và không cần thiết hủy án vì lý do phải đưa ông C vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Từ những phân tích trên, nhận thấy kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ, kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T có căn cứ chấp nhận một phần. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng giao cho ông V được nhận hiện vật là thửa đất số 400.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hàng thừa kế: Các đương sự thống nhất ông Nguyễn Tuấn M chết ngày 21/8/2019 do bị tai nạn giao thông, không để lại di chúc. Cha mẹ của ông M là ông Nguyễn Văn B và bà Trần Thị Đ đều đã chết trước ông M. Do vậy, hàng thừa

kế thứ nhất của ông M hiện nay có 02 người gồm ông Nguyễn Tuấn V (con ông M với bà Lê Thị A, đã ly hôn) và bà Lê Thị N (vợ hợp pháp trước khi ông M chết).

[2] Về di sản thừa kế: Nguyên đơn ông V xác định di sản thừa kế của ông M để lại gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 108,5m², thuộc thửa số 399, tờ bản đồ số 17, trên đất có căn nhà diện tích 74,5m²; quyền sử dụng đất diện tích 113,2m², thuộc thửa số 400, tờ bản đồ số 17, tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương, theo hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp GCN số CS06929 và số CS06930 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp cho ông Nguyễn Tuấn M cùng ngày 07/02/2018; xe ô tô 07 chỗ hiệu Innova biển số 61A-597.43, trị giá 180.000.000 đồng. Các đương sự thống nhất tổng chi phí khám chữa bệnh cho ông M là 7.937.594 đồng, tổng chi phí mai táng cho ông M là 100.000.000 đồng. Thống nhất trừ chi phí khám chữa bệnh, chi phí mai táng vào số tiền giá trị xe ô tô 07 chỗ hiệu Innova biển số 61A-597.43 nên số tiền bán xe ô tô còn lại là 72.062.406 đồng. Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận toàn bộ tài sản trên thửa đất số 400 do bà N xây dựng sau khi ông M chết nên không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết có tổng trị giá là 91.947.400 đồng bao gồm: Mái che trị giá 77.239.500 đồng, giàn trồng rau trị giá 2.106.300 đồng, chuồng gà trị giá 8.400.000 đồng, hàng rào kết cấu gạch lóc và lưới B40, cột xi măng trị giá 4.201.600 đồng. Tổng giá trị đất, tài sản trên đất và giá trị còn lại của xe ô tô 07 chỗ hiệu Innova biển số 61A-597.43 ông V yêu cầu chia di sản thừa kế của ông M để lại là 849.394.966 đồng, chia cho 02 kỷ phần, mỗi phần được hưởng tương đương số tiền là 424.697.483 đồng. Ông V yêu cầu nhận tài sản thừa kế bằng hiện vật là thửa đất số 400, tờ bản đồ số 17. Toàn bộ tài sản trên thửa đất số 400, tờ bản đồ số 17 do bà Lê Thị N xây dựng sau khi ông M chết, ông V đồng ý trả lại giá trị xây dựng theo kết quả định giá. Sau khi trừ giá trị thửa đất số 400 cùng tài sản bà Lê Thị N xây dựng trên thửa đất số 400, tờ bản đồ số 17, bà N còn phải bồi hoàn giá trị tài sản chênh lệch cho ông V số tiền là 130.290.083 đồng.

Bị đơn bà N xác định toàn bộ tài sản đang tranh chấp là tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông M và bà N. Do đó, ½ tài sản là của bà N, ½ còn lại mới là di sản thừa kế của ông M. Tổng giá trị di sản thừa kế của ông M là 424.697.483 đồng, bà N đồng ý chia làm 02 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng tương đương với số tiền 212.384.742 đồng. Bà N yêu cầu được nhận toàn bộ di sản của ông M bằng hiện vật và bồi hoàn cho ông V giá trị bằng tiền với số tiền là 300.000.000 đồng.

Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông V cho rằng số tiền mà ông M nhận chuyển nhượng 02 thửa đất số 399, thửa số 400 và mua chiếc xe Innova có nguồn gốc do mẹ ruột của ông M bán đất cho tiền ông M để ông M mua nên đây là tài sản riêng của ông M nhưng ông V không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Do vậy, lời trình bày này của nguyên đơn không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét. Ông M và bà A ly hôn vào năm 2004, tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 75/CNTL ngày 04/11/2004 của Tòa án nhân dân huyện (nay là thành phố) D thì về tài sản chung ông M và bà A tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đến năm 2011,

bà N và ông M kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND phường T1, thị xã T vào ngày 07/3/2011. Căn cứ vào hồ sơ cung cấp thông tin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đất đai thị xã T cung cấp thì thửa đất số 399 ông M nhận chuyển nhượng từ ông Đỗ Xuân T1 cùng vợ là bà Võ Thị D vào ngày 20/12/2017; thửa đất số 400 ông M nhận chuyển nhượng từ ông Dương Trọng T1 cùng vợ là bà Hồ Thị T2 vào ngày 18/12/2017. Ngày 07/02/2018, ông Nguyễn Tuấn M được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS06929 và số CS06930; xe ô tô hiệu Innova 07 chỗ biển số 61A-597.43 tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều xác định được mua vào năm 2017. Như vậy, các tài sản này đều được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông M với bà N theo quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của ông M là một nửa các tài sản trên có tổng trị giá 424.697.483 đồng, chia 02 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng 212.384.741 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: *“...Ông V không có thu nhập ổn định và khi được giao tài sản bằng hiện vật ông V sẽ bán hoặc thế chấp thửa đất số 400 để trả giá trị kỷ phần di sản bằng tiền cho bà N. Như vậy, việc chia di sản bằng hiện vật không đạt được mục đích nhằm đảm bảo cho ông V có chỗ ở, ông V cũng không có khả năng thi hành án bằng tiền khi được chia phần di sản bằng hiện vật trong khi ông V chỉ được nhận 25% trong tổng tài sản của ông M và bà N..”* để tuyên giao toàn bộ di sản thừa kế của ông M cho bà N quản lý, sử dụng và bà N có nghĩa vụ thanh toán giá trị phần di sản thừa kế cho ông V bằng tiền là không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bởi vì tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất gồm 02 thửa số 399, 400 tờ bản đồ số 17, tổng diện tích là 221,7m², tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Trong đó, thửa 399 là có nhà và công trình phụ trên đất, thửa 400 có mái che, chuồng gà, giàn mướp và hàng rào. Như vậy, tài sản này là có thể chia được bằng hiện vật. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, giao cho nguyên đơn kỷ phần thừa kế bằng hiện vật là thửa đất số 400, tờ bản đồ số 17, tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Nguyên đơn đồng ý thanh toán lại toàn bộ tài sản do bà N xây dựng trên thửa đất này có tổng trị giá là 91.947.400 đồng bao gồm: Mái che trị giá 77.239.500 đồng, giàn trồng rau trị giá 2.106.300 đồng, chuồng gà trị giá 8.400.000 đồng, hàng rào kết cấu gạch lóc và lưới B40, cột xi măng trị giá 4.201.600 đồng.

Theo kết quả định giá ngày 23/6/2020, quyền sử dụng đất diện tích 113,2m² thuộc thửa đất số 400, tờ bản đồ số 17 có tổng trị giá là 202.460.000 đồng. Do vậy, sau khi khấu trừ kỷ phần thừa kế ông V được hưởng là 212.384.741 đồng thì ông V có trách nhiệm thanh toán giá trị công trình trên đất cho bà N với số tiền là 82.022.659 đồng. Sau khi thanh toán xong số tiền này, ông V được sở hữu toàn bộ công trình trên đất thửa số 400.

[3] Tại Công văn số 2301/CNTU-HC ngày 21/8/2020, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã T cho biết thửa đất số 399 và 400, tờ bản đồ số 17

được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ CS06929, CS06930 ngày 07/3/2018 cho ông Nguyễn Tuấn M không tiến hành đo đạc thực tế, không ký giáp ranh với các chủ giáp ranh liền kề. Theo kết quả đo đạc thực tế, thửa đất số 399 sử dụng lấn qua thửa đất số 398 là 9,7m². Tuy nhiên, ranh giới giữa hai thửa đất là tường nhà của ông M và bà N xây dựng trước khi ông D và bà H1 xây dựng nhà, đồng thời ông D và bà H1 không tranh chấp diện tích 9,7m² nên Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét là phù hợp.

Tại biên bản xác minh ngày 30/6/2020, Ủy ban nhân dân phường T1 có ý kiến: Diện tích các đương sự tranh chấp có 1,2m² trên bản đồ địa chính thể hiện thuộc con đường do Ủy ban nhân dân phường T1 quản lý, đề nghị các đương sự trả lại phần diện tích này. Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn không tranh chấp không yêu cầu Tòa án giải quyết diện tích đất 1,2m² thuộc đường đi nên Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét là phù hợp.

Theo kết quả đo đạc thực tế nguyên đơn chỉ dẫn đo đạc thửa đất số 400 lấn qua thửa đất số 395 của ông Nguyễn Văn C1 sinh năm 1984; địa chỉ Thôn 3, xã T1, huyện B, tỉnh Lâm Đồng diện tích 01m². Tuy nhiên, cả nguyên đơn và bị đơn thống nhất sử dụng thửa 400 theo đúng diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không tranh chấp diện tích 01m², thuộc thửa đất số 395 nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Nguyễn Văn C tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp. Nếu sau này ông C có tranh chấp với ông V sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

[4] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

[5] Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu chi phí đo đạc, định giá tương ứng với giá trị phần di sản thừa kế mà mình được hưởng theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần di sản thừa kế mà mình được hưởng.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Nguyễn Tuấn V số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 611, 612, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 11, 166 và Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ vào Điều 147; khoản 1 Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn V và chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 23/QĐKN/VKS-DS ngày 28/10/2020 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2020/DS-ST ngày 13/10/2020 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Tuấn V đối với bị đơn bà Lê Thị N về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”, chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Tuấn M, như sau:

- Giao cho bà Lê Thị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 108,5m² (diện tích đo đạc thực tế là 108,4m²), thuộc thửa đất số 399, tờ bản đồ số 17 tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương (Có ký hiệu A trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Bà Lê Thị N được sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 399, tờ bản đồ số 17 trên gồm 01 căn nhà diện tích 74,5m² và 02 trụ cổng.

- Giao cho ông Nguyễn Tuấn V được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 113,2m² (diện tích đo đạc thực tế là 124m²), thuộc thửa đất số 400, tờ bản đồ số 17, tại phường T1, thị xã T, tỉnh Bình Dương (Có ký hiệu B trên sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Ông Nguyễn Tuấn V được sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất số 400, tờ bản đồ số 17 trên gồm mái che, giàn trồng rau, chuồng gà, hàng rào kết cấu gạch lổc và lưới B40, cột xi măng.

- Ông Nguyễn Tuấn V có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị N số tiền là 82.022.659 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS06929 và số CS06930 cấp cùng ngày 07/3/2018 cho ông Nguyễn Tuấn M để cấp lại theo nội dung phần quyết định của bản án này.

- Bà Lê Thị N và ông Nguyễn Tuấn V có trách nhiệm tự liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất được giao nêu trên theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền là 8.506.000 đồng, ông Nguyễn Tuấn V phải chịu số tiền 4.253.000 đồng, được trừ vào số tiền 8.506.000 đồng tạm

ứng đã nộp theo Biên bản giao nhận chi phí tố tụng ngày 15/9/2020. Bà Lê Thị N phải nộp số tiền 4.253.000 đồng để trả lại ông Nguyễn Tuấn V.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Tuấn V phải chịu số tiền 10.622.437 đồng, được trừ vào số tiền 3.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0037440 ngày 11/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T. Ông Nguyễn Tuấn V còn phải nộp thêm số tiền 7.122.437 đồng.

- Bà Lê Thị N phải chịu số tiền 10.622.437 đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Nguyễn Tuấn V số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0051848 ngày 27/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh Bình Dương.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thị xã T;
- TAND thị xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Thị Thanh Tuyền